

QUY TRÌNH BIÊN SOẠN TÀI LIỆU BỔ TRỢ HỌC PHẦN VĂN BẢN TIẾNG VIỆT CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

NGUYỄN NGỌC ANH¹

VŨ THỊ KIM HOA²

Abstract: *Vietnamese Textual Studies* is an elective course in the training curriculum of Hanoi University. It is designed to provide students from foreign language faculties with both theoretical knowledge and practical skills for effective use of the Vietnamese language. However, the limited instructional time poses challenges for students in reviewing and practicing the course content. In response to this practical need, this paper presents the compilation process of a supplementary exercise set consisting of 270 questions (including 216 multiple-choice questions, 40 essay questions, and 14 discussion prompts). The exercises are closely aligned with the course's expected learning outcomes and detailed syllabus. This material is intended to support students in reinforcing their knowledge, developing language skills, and preparing effectively for course assessments.

Keywords: *Vietnamese Textual Studies, multiple-choice questions, essay questions, discussion questions*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay, việc nâng cao năng lực sử dụng tiếng mẹ đẻ, đặc biệt với sinh viên các ngành khoa học xã hội và nhân văn là yêu cầu thiết yếu và cấp bách. Tại Trường Đại học Hà Nội, học phần Văn bản tiếng Việt (VBTV) là học phần tự chọn thuộc nhóm cơ sở ngành dành cho sinh viên các khoa ngoại ngữ, được triển khai từ năm học 2017 - 2018 và đã thu hút sự quan tâm tích cực từ phía người học. Tuy nhiên, với thời lượng giới hạn, học phần chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực hành thường xuyên của sinh viên. Qua thực tiễn giảng dạy và khảo sát, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng sinh viên rất cần một tài liệu bổ trợ dạng bài tập, giúp người học củng cố kiến thức lí thuyết, rèn luyện kĩ năng và phục vụ hiệu quả cho kiểm tra đánh giá (KTĐG).

Qua tìm hiểu, nhóm nghiên cứu nhận thấy, các tài liệu hiện có trên thị trường khá ít, chủ yếu thiên về lí thuyết hoặc chỉ dừng lại ở dạng câu hỏi tự luận, thiếu hệ thống câu hỏi trắc nghiệm khách quan (TNKQ) tương thích với nội dung chương trình. Trong khi đó, nhu cầu sử dụng tài liệu dạng này tại Trường Đại học Hà Nội lại rất lớn. Vì vậy, việc xây dựng một bộ bài tập bổ trợ theo hướng tổng hợp đa dạng loại câu hỏi (TNKQ, tự luận và thảo luận) gắn với chuẩn đầu ra của học phần VBTV là cần thiết và có tính thực tiễn cao.

Học phần Soạn thảo văn bản tiếng Việt được Nhà trường phê duyệt và triển khai giảng dạy trong hai năm học: 2017 - 2018 và 2018 - 2019. Đến năm học 2019 - 2020, học phần này chính thức được điều chỉnh tên gọi thành Văn bản tiếng Việt (Vietnamese Textual Studies), với mã học phần là 61VIP2VTS. Đây là học phần không yêu cầu điều kiện tiên quyết, cho phép sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ tư đăng kí tham gia học. Học phần được thiết kế với khối lượng 02 tín chỉ, tương ứng với 100 giờ học tập, trong đó bao gồm 30 giờ học lí thuyết trên lớp và 70 giờ tự học có hướng dẫn. Đây là học phần thể hiện tính tích hợp cao giữa lí thuyết và thực hành.

Cấu trúc học phần được chia thành 4 nội dung sau:

Nội dung 1: Khái quát về Văn bản tiếng Việt

Nội dung 2: Phong cách chức năng văn bản

Nội dung 3: Văn bản khoa học

^{1,2} Trường Đại học Hà Nội, Email liên hệ: anhnn@hanu.edu.vn

Nội dung 4: Văn bản hành chính

Căn cứ vào đặc thù của học phần tự chọn, nhóm tác giả biên soạn bài tập bổ trợ (câu hỏi TNKQ, câu hỏi tự luận và câu hỏi thảo luận) gắn với nội dung đề cương chi tiết, bám sát chuẩn đầu ra của học phần VBTV (Đề cương chi tiết học phần VBTV được phê duyệt và thực hiện từ năm học 2024 - 2025). Đây là một dạng tài liệu bổ trợ, giúp người học ôn tập, rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi, củng cố kiến thức tiếp thu được sau mỗi nội dung học và chuẩn bị tốt cho kì KTĐG thường xuyên và KTĐG kết thúc học phần.

2. Thực trạng việc biên soạn tài liệu bổ trợ học phần VBTV dành cho sinh viên bậc đại học

2.1. Tại các cơ sở giáo dục ngoài Trường Đại học Hà Nội

Tại nhiều cơ sở đào tạo như Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội và các trường có khoa ngoại ngữ lớn, học phần có nội dung tương đương với học phần VBTV trong chương trình đào tạo của Trường Đại học Hà Nội thường được gọi Tiếng Việt thực hành. Theo tìm hiểu của chúng tôi, đến nay chưa có cơ sở đào tạo nào trong số các cơ sở trên xây dựng được tài liệu bổ trợ cho học phần này dưới hình thức tổng hợp các dạng câu hỏi TNKQ, tự luận và thảo luận. Một số giáo trình hiện hành như: Bài tập tiếng Việt thực hành [1], 300 bài tập phong cách học tiếng Việt [5], Tiếng Việt thực hành (Giáo trình dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối trường nghiệp vụ văn hoá, nghệ thuật và du lịch) [6] và Thực hành văn bản tiếng Việt [2] chủ yếu cung cấp kiến thức lí thuyết và bài tập tự luận, chưa có hệ thống trắc nghiệm đáp ứng chuẩn đầu ra theo cấp độ nhận thức. Đồng thời, các tài liệu này chưa bao phủ đầy đủ nội dung đề cương chi tiết học phần VBTV tại Trường Đại học Hà Nội. Thực trạng đó cho thấy nhu cầu cấp thiết của việc xây dựng một bộ tài liệu bổ trợ chuyên biệt, tích hợp cả ba dạng bài tập, giúp người học nâng cao hiệu quả tự học và đánh giá kết quả một cách khách quan, khoa học.

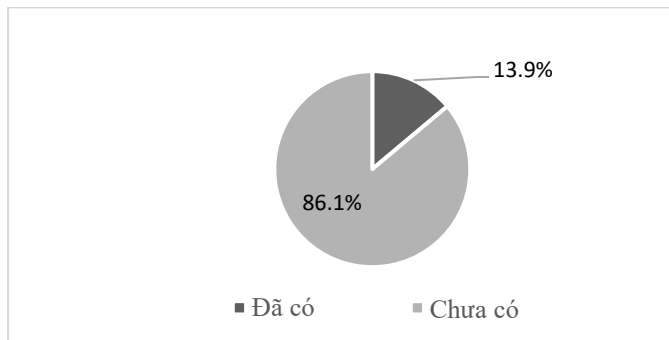
2.2. Nhu cầu sử dụng của sinh viên Trường Đại học Hà Nội

Để khảo sát nhu cầu sử dụng tài liệu bổ trợ học phần VBTV, nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát 389 sinh viên các khoa ngôn ngữ tại Trường Đại học Hà Nội với 4 câu hỏi:

- (1) Bạn đã có tài liệu tham khảo là Bài tập bổ trợ học phần Văn bản tiếng Việt chưa?
- (2) Nếu có, bạn vui lòng cho biết nguồn của tài liệu đó.
- (3) Bạn có thấy cần thiết có tài liệu tham khảo là Bài tập bổ trợ cho sinh viên Trường Đại học Hà Nội do giảng viên Bộ môn Ngữ văn Việt Nam biên soạn không?
- (4) Mục đích lớn nhất của bạn trong việc sử dụng tài liệu tham khảo là Bài tập bổ trợ học phần Văn bản tiếng Việt là gì?

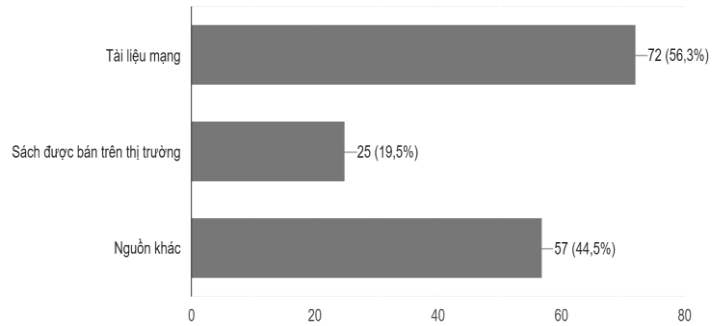
Dưới đây là kết quả khảo sát thu được:

Kết quả khảo sát biểu đồ 1 cho thấy: phần lớn sinh viên chưa từng tiếp cận tài liệu chính thức của học phần VBTV (86,1% sinh viên). Điều này phản ánh sự thiếu hụt rõ rệt về nguồn học liệu có hệ thống phục vụ cho quá trình học tập học phần này.



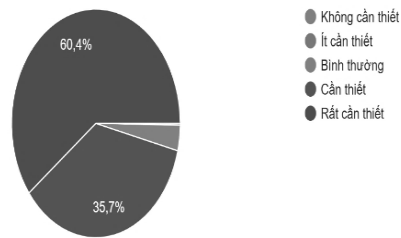
Biểu đồ 1. Số lượng sinh viên đã có Bài tập bổ trợ học phần Văn bản tiếng Việt

Trong số ít sinh viên có tài liệu tham khảo, đa số cho biết nguồn tài liệu chủ yếu đến từ Internet hoặc nguồn khác (bạn bè hoặc chia sẻ nội bộ). Tài liệu được in và phát hành trên thị trường chỉ chiếm 19,5%, chứng tỏ sự thiếu vắng các học liệu chuyên biệt, có hệ thống và có độ tin cậy cao.



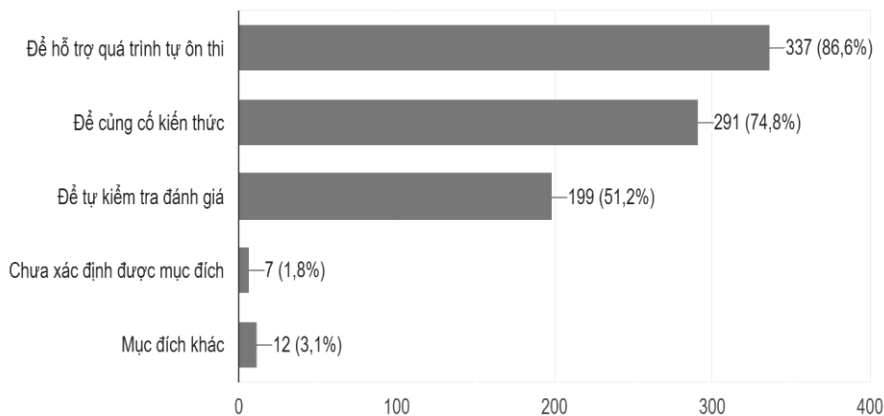
Biểu đồ 2. Nguồn tài liệu hỗ trợ học phần Văn bản tiếng Việt

Đáng chú ý, có tới 96,1% sinh viên tham gia khảo sát cho rằng việc có tài liệu hỗ trợ do giảng viên Bộ môn biên soạn là cần thiết hoặc rất cần thiết (Biểu đồ 3). Kết quả này khẳng định nhu cầu rõ ràng và cấp thiết từ phía người học về việc tiếp cận nguồn tài liệu được biên soạn bài bản, phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần.



Biểu đồ 3. Nhu cầu sử dụng tài liệu hỗ trợ do giảng viên biên soạn

Về mục đích sử dụng tài liệu, sinh viên chủ yếu mong muốn có tài liệu để hỗ trợ ôn tập kiểm tra đánh giá thường xuyên (86,6%), củng cố kiến thức (74,8%) và tự đánh giá năng lực bản thân (51,2%) (Biểu đồ 4). Những con số này cho thấy sinh viên không chỉ thiếu tài liệu học tập chính thống mà còn kì vọng vào những bộ tài liệu có tính định hướng, hỗ trợ nhiều mục tiêu học tập khác nhau.



Biểu đồ 4. Mục đích sử dụng tài liệu

Như vậy, các kết quả khảo sát đã phản ánh rõ ràng thực trạng thiếu hụt tài liệu hỗ trợ cho học phần VBTV và khẳng định tính cấp thiết của việc biên soạn một bộ bài tập chính thức, khoa học, phù hợp với nội dung chương trình và định hướng năng lực người học.

Bên cạnh khảo sát đối tượng người học, nhóm nghiên cứu cũng tiến hành điều tra phỏng vấn đối tượng giảng viên trực tiếp giảng dạy học phần VBTV tại Trường Đại học Hà Nội. Trên thực tế, giảng viên thường tự xây dựng bài tập cho sinh viên lớp được phân công giảng dạy, nhưng các tài liệu này chủ yếu mang tính cá nhân, chưa được công khai hoặc xuất bản chính thức, dẫn đến việc tiếp cận và sử dụng rộng rãi còn nhiều hạn chế. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến tính đồng bộ, tính chuẩn hoá, sự chủ động học tập cũng như khả năng vận dụng thực tiễn của người học. Từ các số liệu và phân tích

trên có thể đi đến nhận định rằng việc biên soạn một bộ tài liệu hỗ trợ học phần VBTV, có cấu trúc hợp lý, nội dung bám sát chương trình, đồng thời đáp ứng các nhu cầu đa dạng của người học là một yêu cầu cấp thiết.

3. Cơ sở lý thuyết biên soạn bài tập hỗ trợ học phần Văn bản tiếng Việt

3.1. Lý thuyết về câu hỏi trắc nghiệm khách quan

3.1.1. Khái niệm và hình thức câu hỏi trắc nghiệm khách quan

Khái niệm “trắc nghiệm” xét về từ nguyên có nghĩa là “đo lường để xem xét kết quả” (“trắc” có nghĩa là “đo lường”, “nghiệm” có nghĩa là “xem xét”) [7, tr.2200]. Trong giáo dục, “trắc nghiệm” được xem là công cụ đo lường có hệ thống nhằm đánh giá mức độ đạt được của cá nhân trong một lĩnh vực cụ thể. Từ điển giáo dục học định nghĩa: “Trắc nghiệm là hình thức kiểm tra kiến thức của học sinh thông qua hệ thống các câu hỏi chuẩn hoá, nhằm đảm bảo tính khách quan và khả năng đo lường chính xác các đặc điểm tâm lý, năng lực học tập của người học.” [12, tr.312]. TNKQ là một dạng cụ thể của trắc nghiệm, trong đó mỗi câu hỏi đi kèm với các phương án trả lời có sẵn, yêu cầu người học lựa chọn hoặc hoàn thiện đáp án. TNKQ giúp người học tiếp cận kiến thức có hệ thống, phát huy tính chủ động, và tự đánh giá mức độ hiểu bài. Nhờ đó, TNKQ không chỉ là công cụ kiểm tra mà còn định hướng và hỗ trợ quá trình tự học hiệu quả.

Theo Sái Công Hồng [3, tr.78], các hình thức TNKQ được phân loại như sau:

(i) Câu trắc nghiệm lựa chọn Đúng/Sai: yêu cầu người học dựa vào hiểu biết để xác định một nhận định là Đúng hay Sai. Biến thể của loại câu này là yêu cầu trả lời có/không hoặc viết lại câu đúng nếu đáp án là sai.

(ii) Câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn: câu hỏi bao gồm phần dẫn và có từ hai phương án trở lên, yêu cầu người học chọn ra phương án đúng trong số các phương án đã cho.

(iii) Câu trắc nghiệm ghép hợp: bao gồm phần hướng dẫn, phần đề hỏi và phần đề trả lời. Người học cần ghép đúng các cặp câu hỏi - đáp án.

(iv) Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn: Người học phải tự viết câu trả lời thay vì chọn từ các phương án cho sẵn. Có hai loại chính: Câu điền khuyết (người học hoàn thành một câu bằng cách điền từ hoặc cụm từ còn thiếu); Câu trả lời ngắn (người học trả lời bằng một hoặc một vài từ ngắn gọn).

Trong khuôn khổ nghiên cứu, chúng tôi sử dụng 3 trong số 4 kiểu câu hỏi TNKQ phổ biến, gồm loại (i), (ii) và (iii). Trong đó, loại (iii) là loại câu hỏi được sử dụng chủ yếu. Đây là dạng câu hỏi có cấu trúc rõ ràng, thuận tiện cho việc chấm điểm, có độ giá trị cao và đặc biệt phù hợp để đánh giá các mức độ tư duy khác nhau của người học.

3.1.2. Đánh giá chất lượng câu hỏi trắc nghiệm khách quan

Để đánh giá chất lượng câu hỏi TNKQ, nhóm nghiên cứu lựa chọn **Lý thuyết khảo thí cổ điển** (Classical Test Theory - CTT), hay còn được gọi là Lý thuyết về điểm số thực (true score theory), chỉ việc phân tích kết quả các bài kiểm tra dựa trên điểm số. Lý thuyết CTT cho rằng năng lực của mỗi thí sinh được xác định bởi một điểm thực T . Tuy nhiên, trong thực tế, điểm thực không bao giờ có thể thu được một cách trực tiếp mà chỉ có thể là một điểm quan sát X nào đó. Vì vậy, phương trình cơ bản của Lý thuyết CTT có dạng: $X = T + E$. Trong đó, điểm thực phản ánh năng lực thật sự của người học, trong khi sai số có thể đến từ nhiều yếu tố ngoại cảnh hoặc cá nhân không kiểm soát được.

Lý thuyết CTT, mặc dù không phải là lý thuyết hiện đại nhất, vẫn giữ vai trò nền tảng trong thực tiễn giảng dạy và KTĐG hiện nay. Lý thuyết khảo thí cổ điển tập trung vào 04 tham số chính: độ khó, độ phân biệt, độ tin cậy và độ giá trị. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng tôi chủ động lựa chọn 04 tham số cơ bản trên để đánh giá chất lượng các câu hỏi dạng TNKQ. Việc phân tích các tham số này giúp nhà nghiên cứu và giảng viên điều chỉnh, lựa chọn hoặc loại bỏ những câu hỏi không đạt chuẩn, từ đó nâng cao chất lượng của bộ đề trắc nghiệm.

Độ khó của câu hỏi

Độ khó của câu hỏi được xác định dựa vào tỉ số giữa điểm trung bình các thí sinh trên tổng số

điểm của câu hỏi. Công thức tính độ khó như sau:

$$P_i = \frac{n}{N}$$

Trong đó:

P_i : độ khó của câu hỏi thứ i .

n : số thí sinh làm đúng câu hỏi thứ i .

N : tổng số thí sinh tham gia làm câu hỏi thứ i .

Độ khó của câu hỏi nên nằm trong khoảng từ 0,4 đến 0,8. Câu hỏi có độ khó lớn hơn 0,8 là quá dễ; có độ khó nhỏ hơn 0,4 là quá khó.

Để tính độ khó trung bình (P_{tb}) của một câu hỏi cần phải căn cứ số phương án trả lời của câu hỏi đó. Về lí thuyết, độ khó trung bình của một câu hỏi có k phương án chọn là:

$$P_{tb} = \frac{100\% + \frac{1}{k}}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : độ khó trung bình của câu hỏi.

k : số phương án trả lời có trong câu hỏi.

Giá trị P còn giúp chỉ ra một số lỗi của câu hỏi như: nhầm đáp án, lỗi do dùng từ, ngữ pháp làm thí sinh không hiểu hoặc hiểu nhầm... Nếu điểm trung bình lí tưởng gần với điểm trung bình quan sát, bài kiểm tra được xem là phù hợp; nếu lệch nhiều, đề có thể quá dễ hoặc quá khó so với trình độ thí sinh.

Độ phân biệt của câu hỏi (giá trị D)

Độ phân biệt cho biết mức độ câu hỏi giúp phân loại thí sinh theo trình độ, được tính bằng sự chênh lệch tỉ lệ trả lời đúng giữa nhóm giỏi và nhóm kém (27% số thí sinh ở hai đầu phổ điểm).

Biểu thức tính độ phân biệt của một CHTN như sau:

$$D_i = \frac{C-T}{S}$$

Trong đó:

D_i : độ phân biệt của câu hỏi thứ i .

C : số thí sinh làm đúng câu hỏi thứ i thuộc nhóm giỏi.

T : số thí sinh làm đúng câu hỏi thứ i thuộc nhóm kém.

S : số lượng thí sinh của một trong hai nhóm (27% tổng số).

Câu hỏi có độ phân biệt từ 0,4 trở lên được coi là rất tốt; từ 0,3 đến 0,39 là khá tốt; từ 0,2 đến 0,29 là tạm chấp nhận và dưới 0,2 là kém, cần loại bỏ hoặc chỉnh sửa. Một câu hỏi chỉ thực sự có độ phân biệt tốt khi đi kèm độ khó ở mức trung bình, cho phép phổ điểm phân bố rộng.

Độ tin cậy

Độ tin cậy phản ánh mức độ nhất quán và ổn định của kết quả đo khi đánh giá cùng một năng lực. Nó cho biết liệu bài kiểm tra có cho kết quả tương đương qua các lần lặp lại hoặc dưới các hình thức khác nhau không. Tuy nhiên, độ tin cậy chỉ là điều kiện cần; bài kiểm tra có thể tin cậy nhưng vẫn không hiệu quả nếu không đo đúng mục tiêu.

Độ giá trị

Độ giá trị phản ánh mức độ mà một bài kiểm tra đo đúng cái cần đo, tức là mức độ phù hợp giữa nội dung đo lường và mục tiêu đánh giá. Khi một bài kiểm tra không có độ tin cậy, chắc chắn cũng không thể có độ giá trị. Tuy nhiên, một bài kiểm tra có thể đạt độ tin cậy cao nhưng lại không có độ giá trị nếu nó không nhắm trúng mục tiêu đo lường đã đặt ra.

3.2. Lý thuyết về câu hỏi tự luận

Theo Sái Công Hồng [3, tr.93], câu hỏi tự luận: “là một dạng câu hỏi yêu cầu thí sinh phải tự viết ra phần bài làm của mình với một độ dài thông thường là một câu hoặc nhiều hơn một câu”. Câu trả lời không được giới hạn trong các phương án lựa chọn mà đòi hỏi người học huy động kiến thức, tư duy và lập luận để hoàn thiện bài viết. Loại câu hỏi này chỉ nên sử dụng khi mục tiêu đánh giá hướng đến các năng lực tư duy bậc cao như phân tích, lập luận, đánh giá hoặc sáng tạo, thay vì đơn thuần kiểm tra khả năng ghi nhớ thông tin. Mặc dù tính khách quan bị hạn chế nhưng câu hỏi tự luận lại đặc biệt phù hợp để đánh giá những năng lực bậc cao như tư duy phân tích, phản biện, tổng hợp, hoặc khả năng lập luận bằng văn bản.

Câu hỏi tự luận gồm hai hình thức chính:

(i) Câu tự luận có cấu trúc: Đề bài xác định rõ yêu cầu, phạm vi và hình thức trả lời, thường hướng dẫn cụ thể cách triển khai ý. Ví dụ: Lập bảng so sánh điểm giống và khác nhau giữa phương thức nói lỏng và nói chặt trong liên kết văn bản tiếng Việt.

(ii) Câu tự luận mở: Cho phép thí sinh tự do lựa chọn cách tiếp cận và trình bày quan điểm, phù hợp với việc đánh giá tư duy sáng tạo và năng lực phản biện.

Trong nghiên cứu, nhóm tác giả đã kết hợp cả hai hình thức nhằm phát huy đa dạng năng lực nhận thức và tư duy của người học.

3.3. Lý thuyết về câu hỏi thảo luận

Câu hỏi thảo luận (discussion question) là loại câu hỏi được thiết kế nhằm thúc đẩy sinh viên suy nghĩ phản biện, chia sẻ ý kiến cá nhân và tương tác học thuật với người khác. Theo Brookfield và Preskill [13], thảo luận là “một quá trình trong đó con người lắng nghe, phản hồi và cùng nhau xây dựng hiểu biết”. Câu hỏi thảo luận không tìm kiếm một đáp án đúng duy nhất mà tập trung vào quá trình khám phá vấn đề thông qua trao đổi, phân tích và tranh luận đa chiều. Câu hỏi thảo luận có thể được triển khai dưới nhiều hình thức như thảo luận nhóm, phản biện tại lớp, viết phản hồi hoặc trình bày cá nhân, phù hợp với nhiều chiến lược giảng dạy lấy người học làm trung tâm.

Việc xây dựng câu hỏi thảo luận cần tuân thủ các nguyên tắc sư phạm nhằm phát huy hiệu quả trong giảng dạy. Trước hết, câu hỏi phải gắn với mục tiêu bài học, đồng thời khơi gợi sự liên hệ giữa kiến thức môn học và thực tiễn. Câu hỏi nên mang tính mở, tránh yêu cầu trả lời đơn lẻ hoặc máy móc, và được trình bày ngắn gọn, rõ ràng.

Một câu hỏi thảo luận tốt cần tạo điều kiện để sinh viên thể hiện quan điểm cá nhân thông qua nhiều cách tiếp cận. Giảng viên có thể tham khảo thang tư duy Bloom để thiết kế câu hỏi theo các cấp độ nhận thức, từ mô tả đến phân tích và đánh giá, qua đó phát triển tư duy phản biện và cá nhân hoá việc học.

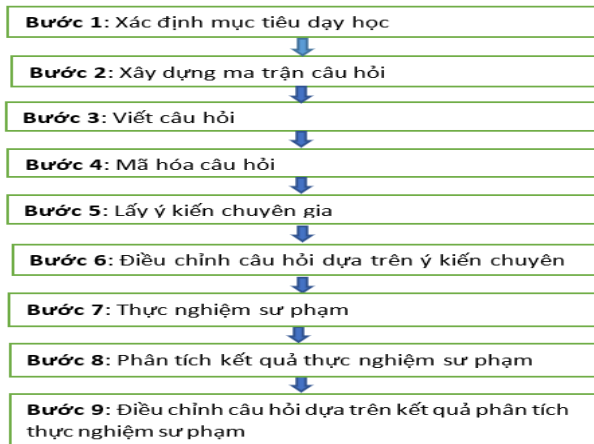
3.4. Các mức độ của lĩnh vực nhận thức và thang nhận thức Bloom

Thang tri nhận Bloom được xem như là công cụ nền tảng để xây dựng mục tiêu, chuẩn đầu ra, hệ thống ngân hàng câu hỏi, bài tập dùng để KTĐG kết quả học tập của người học sau khi hoàn thành môn học. Thang đo Bloom được xem như là công cụ nền tảng để phân loại các mục tiêu học tập mà các nhà giáo dục đặt ra cho người học. Nhà tâm lý học người Mỹ - Benjamin S. Bloom [8] đã phân loại mục tiêu của quá trình dạy học thành 3 lĩnh vực: (i) Nhận thức (Cognitive domain); (ii) Tâm lý cơ động (Psychomotor domain); (iii) Tình cảm (Affective domain). Trong đó, lĩnh vực nhận thức (liên quan đến các mục tiêu về kiến thức và các kỹ năng trí tuệ) được chia thành 6 mức độ từ đơn giản đến phức tạp như sau: (i) Nhớ (Remember); (ii) Hiểu (Understand); (iii) Vận dụng (Apply); (iv) Phân tích (Analyze); (v) Đánh giá (Evaluate); (vi) Sáng tạo (Create). Để xây dựng hệ thống bài tập hỗ trợ hiệu quả, người biên soạn cần xác định rõ mục tiêu học tập về kiến thức, kỹ năng và thái độ, làm căn cứ cho việc thiết kế các dạng bài phù hợp.

4. Quy trình biên soạn bộ bài tập hỗ trợ học phần Văn bản tiếng Việt

Trên cơ sở đề cương chi tiết, thực tiễn giảng dạy và áp dụng một số nguyên tắc biên soạn câu TNKQ đã được trình bày ở trên, chúng tôi tiến hành xây dựng bộ câu hỏi học phần VBTV gồm 09

bước như sau:



Sơ đồ 1. Quy trình biên soạn bài tập bổ trợ học phần Văn bản tiếng Việt

Bước 1: Xác định mục tiêu dạy học

Để thiết kế một hệ thống bài tập bổ trợ hiệu quả, người biên soạn cần xác định rõ các tiêu chí về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành học phần. Mục tiêu học tập đóng vai trò như một thước đo đánh giá thành tích học tập của người học, đồng thời là căn cứ khoa học cho việc xây dựng các dạng bài tập phù hợp với yêu cầu đào tạo. Với học phần VBTV, trên cơ sở đối sánh với các học phần liên quan và chương trình đào tạo của các khoa ngoại ngữ, nhóm biên soạn đã xác định ba mục tiêu học tập cốt lõi, tương ứng với ba cấp độ đầu trong thang Bloom: Bậc 1 - Nhớ (Remember), Bậc 2 - Hiểu (Understand) và Bậc 3 - Vận dụng (Apply).

Bước 2: Xây dựng ma trận câu hỏi

Sau khi đã phân tích, xác định các mục tiêu cụ thể của học phần VBTV, chúng tôi tiến hành phân chia câu hỏi cho từng nội dung theo nguyên tắc bám sát đề cương chi tiết và số tiết giảng dạy, cách tính như sau:

(Tổng số lượng câu hỏi của đề tài) : (Tổng số tiết của học phần) x (Số tiết học mỗi nội dung).

Bên cạnh đó, căn cứ vào số lượng câu hỏi TNKQ, câu hỏi tự luận trong Ngân hàng câu hỏi thi, căn cứ vào hình thức câu hỏi KTĐG thường xuyên và cuối kỳ của đơn vị, chúng tôi thông nhất tỉ lệ phân chia câu hỏi dạng TNKQ, tự luận và thảo luận như sau: Câu hỏi TNKQ chiếm 80%, câu hỏi tự luận chiếm 15% và câu hỏi thảo luận chiếm 5%.

Theo đó, cách tính số lượng câu hỏi cho từng dạng là:

(Tổng số câu hỏi của từng nội dung) x (Tỉ lệ phần trăm của mỗi dạng câu hỏi).

Theo hai công thức trên, ta có bảng sau:

Bảng 1. Bảng phân bố câu hỏi theo đơn vị kiến thức đại diện

STT	Nội dung chương trình	Trọng số theo nội dung (Đơn vị: Câu)	Số lượng câu hỏi TNKQ (80%)	Số lượng câu hỏi tự luận (15%)	Số lượng câu hỏi thảo luận (5%)
1	Khái quát về văn bản tiếng Việt	100 (270 : 27t x 10t)	80 (100 x 80%)	15 (100 x 15%)	5 (100 x 5%)
2	Phong cách chức năng văn bản	50 (270 : 27t x 5t)	40 (50 x 80%)	7 (50 x 15%)	3 (50 x 5%)
3	Văn bản khoa học	40 (270 : 27t x 4t)	32 (40 x 80%)	6 (40 x 15%)	2 (40 x 5%)
4	Văn bản hành chính	80 (270 : 27t x 8t)	64 (80 x 80%)	12 (80 x 15%)	4 (80 x 5%)
Tổng		270	216	40	14

Trên cơ sở các cấp độ trong lĩnh vực nhận thức đã được xác định ở Bước 1, chúng tôi trao đổi với các giảng viên cùng chuyên môn để xác định tỉ trọng phù hợp cho từng dạng câu hỏi. Theo đó, nội dung kiến thức trong các câu hỏi được phân loại thành ba cấp độ: Nhớ tương đương Bậc 1 (10%), Hiểu tương đương Bậc 2 (40%) và Vận dụng tương đương Bậc 3 (50%). Công thức chung để xác định số lượng câu hỏi cho mỗi cấp độ được tính như sau: (Tổng số câu hỏi của mỗi chương) x (Tỉ lệ phần trăm tương ứng với từng cấp độ nhận thức).

Ví dụ: Dạng câu hỏi TNKQ của Nội dung 1

Cấp độ Nhớ: $(80 \times 10\%) = 8$ câu

Cấp độ Hiểu: $(80 \times 40\%) : 100\% = 32$ câu

Cấp độ Vận dụng: $(80 \times 50\%) : 100\% = 40$ câu

Dạng câu hỏi tự luận của Nội dung 1

Cấp độ Nhớ: $(15 \times 10\%) : 100\% = 2$ câu

Cấp độ Hiểu: $(15 \times 40\%) : 100\% = 6$ câu

Cấp độ Vận dụng: $(15 \times 50\%) : 100\% = 7$ câu

Với câu hỏi thảo luận ở các chương, chúng tôi thống nhất nội dung kiến thức chỉ tập trung ở Bậc 3. Dưới đây là bảng tỉ trọng câu hỏi theo chuẩn đầu ra của chương trình trên cơ sở thang đo nhận thức Bloom.

Bảng 2. Bảng phân bố tỉ trọng theo chuẩn đầu ra của chương trình

Nội dung	Số câu hỏi TNKQ	Bậc 1 (10%)	Bậc 2 (40%)	Bậc 3 (50%)
1. Khái quát về văn bản tiếng Việt	80	8	32	40
2. Phong cách chức năng văn bản	40	4	16	20
3. Văn bản khoa học	32	3	13	16
4. Văn bản hành chính	64	6	26	32
Nội dung	Số câu hỏi tự luận	Bậc 1 (10%)	Bậc 2 (40%)	Bậc 3 (50%)
1. Khái quát về văn bản tiếng Việt	15	2	6	7
2. Phong cách chức năng văn bản	7	1	3	3
3. Văn bản khoa học	6	1	2	3
4. Văn bản hành chính	12	1	5	6
Nội dung	Số câu hỏi thảo luận	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3 (100%)
1. Khái quát về văn bản tiếng Việt	5	0	0	5
2. Phong cách chức năng văn bản	3	0	0	3
3. Văn bản khoa học	2	0	0	2
4. Văn bản hành chính	4	0	0	4
Tổng	270	216	40	14

Trên cơ sở Bảng 2, chúng tôi tiến hành xây dựng ma trận câu hỏi, trong đó phân bố chi tiết số lượng câu hỏi tương ứng với từng cấp độ nhận thức trong từng tiêu mục nội dung của đề cương chi tiết học phần.

Ví dụ: Câu hỏi cho Nội dung 1 được phân bổ như sau:

Bảng 3. Trích ma trận câu hỏi bài tập hỗ trợ học phần Văn bản tiếng Việt

Nội dung chương trình	Trắc nghiệm			Tự luận			Thảo luận			Tổng số câu
	B1	B2	B3	B1	B2	B3	B1	B2	B3	
1. Khái quát về văn bản tiếng Việt	80			15			5			100
Tổng theo bậc	8	32	40	2	6	7	0	0	5	100
1.1. Khái niệm văn bản	1									1
1.2. Văn bản và diễn ngôn	1								1	2
1.3. Đặc trưng của văn bản	3	7	6	1					2	19
1.4. Đơn vị cấu tạo văn bản	2	13	14		3	2				34
1.5. Các phương thức liên kết trong văn bản tiếng Việt	1	12	20	1	3	5			2	44

Bước 3: Viết câu hỏi TNKQ

Trên cơ sở bảng ma trận trên, chúng tôi tiến hành biên soạn hệ thống câu hỏi. Như đã phân tích tại Bước 2, tỉ lệ câu hỏi thuộc các cấp độ nhận thức trong mỗi đơn vị kiến thức được phân bổ khác nhau. Việc xây dựng câu hỏi tuân thủ theo các nguyên tắc biên soạn, đồng thời tham khảo có chọn lọc các nguồn học liệu đã được liệt kê trong đề cương chi tiết học phần.

Đối với các câu hỏi ở bậc Nhớ: Giáo viên chủ yếu kiểm tra khả năng nhớ hay nhắc lại một loạt dữ liệu từ đơn giản đến các thông tin tái hiện trong trí nhớ mà không cần giải thích, chẳng hạn như: nội hàm các khái niệm liên quan đến văn bản và liên kết trong văn bản; đặc điểm phong cách chức năng; v.v.

Ví dụ 1: Nhận định: “Chủ đề văn bản là ý tưởng được thực hiện, là hệ thống ý kiến, cảm xúc đối với đề tài mà người viết biểu hiện một cách trực tiếp hay gián tiếp trong văn bản.” đúng hay sai?

- A. Đúng.
- B. Sai.

Ví dụ 2: Trình bày ngắn gọn về tính hình tượng của ngôn ngữ trong phong cách nghệ thuật.

Đối với các câu hỏi ở bậc Hiểu: Mục đích là kiểm tra khả năng phân loại, giải thích về ý nghĩa, nội dung, mối quan hệ bên trong của các đơn vị ngôn ngữ, có thể chuyển dịch các kiến thức đó theo thuật ngữ hay hình thức thể hiện khác. Người học cần nắm được ý nghĩa của thông tin và thể hiện khả năng hiểu vấn đề, ví dụ: phân biệt được thể thức của các kiểu loại văn bản hành chính; diễn giải được các thuật ngữ liên quan đến các phong cách chức năng văn bản...

Ví dụ 1: Chọn phương án đúng trong các phương án dưới đây điền vào dấu ba chấm (...) trong câu: “Chức năng... là đặc trưng khu biệt của phong cách khoa học, làm cho nó không giống các phong cách khác.”

- A. thông báo
- B. chứng minh
- C. lập luận
- D. tác động

Ví dụ 2: Phân biệt cách trình bày phần trích yếu nội dung văn bản trong 2 trường hợp: Văn bản dạng thông báo và văn bản dạng công văn. Lấy ví dụ minh họa.

Đối với câu hỏi ở bậc Vận dụng: Kiến thức trong lĩnh vực này đòi hỏi cấp độ thấu hiểu, cao hơn so với cấp độ hiểu ở bậc 2. Sinh viên phải có khả năng phân tích, áp dụng, phân loại, đánh giá, suy luận (vận dụng ở cấp độ cao) vấn đề. Những câu hỏi dưới dạng này sẽ có kiến thức chuyên sâu, tổng

hợp nhiều góc độ. Người học sẽ phải vận dụng những kiến thức hiểu ở mức độ cao hơn hay sử dụng thông tin đó vào giải quyết vấn đề mới, tình huống mới.

Ví dụ 1: Hình ảnh “giường chiếu hẹp” trong câu thơ “Lũ chúng ta ngủ trong giường chiếu hẹp/ Giấc mơ con đè nát cuộc đời con” (Chế Lan Viên) thể hiện rõ nét nhất đặc trưng nào dưới đây của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật?

- A. Tính thẩm mỹ.
- B. Tính truyền cảm.
- C. Tính cá thể.
- D. Tính hình tượng.

Ví dụ 2: Theo anh (chị), đặc trưng nào trong 3 đặc trưng tính định hướng, tính hoàn chỉnh và tính liên kết, đặc trưng nào đóng vai trò quyết định trong việc phân biệt một văn bản với chuỗi phát ngôn hỗn độn? Hãy trình bày lí do và lấy ví dụ cụ thể để hỗ trợ quan điểm của anh (chị).

Bước 4: Mã hoá câu hỏi

Dựa trên bộ câu hỏi đã biên soạn, chúng tôi tiến hành mã hoá các câu hỏi theo chuẩn đầu ra được quy định trong đề cương chi tiết, bao gồm các yếu tố như: dạng câu hỏi, nội dung, và cấp độ nhận thức theo thang đo Bloom. Việc mã hoá này không chỉ hỗ trợ người biên soạn trong việc kiểm soát mức độ phủ kiến thức và đảm bảo sự tương thích với mục tiêu đào tạo, mà còn giúp người học chủ động ôn tập và củng cố kiến thức theo đúng định hướng chuẩn đầu ra của học phần.

Câu hỏi 03.TN.1.3.B1 được hiểu như sau: Câu hỏi số 3/dạng TNKQ/Nội dung 1.3/ Cấp độ Nhớ.

Câu hỏi 79.TL.1.3.B2 được hiểu như sau: Câu hỏi số 79/dạng tự luận/Nội dung 1.3/ Cấp độ Hiểu.

Câu hỏi 149.THL.2.2.B3 được hiểu như sau: Câu hỏi số 149/dạng thảo luận/Nội dung 2.2/Cấp độ Vận dụng.

Bước 5: Lấy ý kiến chuyên gia

Sau khi hoàn thiện bộ 270 câu hỏi kèm theo đáp án, nhóm biên soạn đã chuyển toàn bộ tài liệu đến hai chuyên gia để tiến hành thẩm định, phân tích và đóng góp ý kiến. Trong quá trình phân biện, các chuyên gia không chỉ xem xét tính chính xác và khoa học của nội dung, mà còn đánh giá về mặt hình thức thể hiện, mức độ rõ ràng của câu hỏi, cũng như khả năng phân hoá kiến thức.

Bước 6: Hoàn thiện câu hỏi

Trên cơ sở các nhận xét và khuyến nghị đã được nhóm chuyên gia đưa ra trong quá trình thẩm định, chúng tôi đã xem xét và điều chỉnh một số câu hỏi, bao gồm cả phần dẫn nhập và các phương án lựa chọn, nhằm đảm bảo tính hợp lí và phù hợp hơn. Đối với một số góp ý khác, nhóm biên soạn quyết định bảo lưu quan điểm sau khi cân nhắc kĩ lưỡng.

Bước 7: Thực nghiệm sư phạm

Với hệ thống câu hỏi tự luận và thảo luận:

Do đặc thù của dạng câu hỏi này, nhóm nghiên cứu không có điều kiện thuận lợi để tiến hành thực nghiệm sư phạm theo hướng đo lường định lượng. Thay vào đó, khoảng 30% số lượng câu hỏi đã được tích hợp vào quá trình dạy học thực tế nhằm quan sát mức độ phù hợp và khả năng triển khai.

Phản hồi tích cực từ sinh viên phần nào phản ánh tính hiệu quả của câu hỏi tự luận và thảo luận. Sinh viên P.M.T (lớp VBTV-CT5) chia sẻ: “Việc trả lời câu hỏi tự luận giúp em luyện cách trình bày lập luận và kết nối kiến thức lí thuyết với thực tế ngôn ngữ”. Sinh viên N.T.H (lớp VBTV-CT3) cho biết: “Các câu hỏi thảo luận khiến em phải suy nghĩ nhiều chiều, chứ không chỉ ghi nhớ máy móc như trước”. Một số sinh viên khác cũng cho rằng hệ thống câu hỏi giúp họ chủ động hơn trong việc học và nâng cao kĩ năng phân biện.

So với các tiết học vốn chủ yếu sử dụng hình thức giảng giải và kiểm tra theo hướng tái hiện lí thuyết, các buổi học có lồng ghép hệ thống câu hỏi tự luận và thảo luận đã tạo ra sự thay đổi rõ rệt

trong mức độ tương tác của sinh viên. Nhiều sinh viên thể hiện sự hứng thú cao hơn, chủ động đặt câu hỏi ngược lại cho giảng viên và sẵn sàng trao đổi quan điểm với bạn học.

Dựa trên các phản hồi này cùng với góp ý chuyên môn từ chuyên gia (bước 6), nhóm nghiên cứu đã tiến hành rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện hệ thống câu hỏi nhằm đảm bảo phù hợp với mục tiêu học tập và năng lực tiếp nhận của người học.

Với hệ thống câu hỏi trắc nghiệm khách quan:

Sau khi chỉnh sửa theo góp ý chuyên gia, bộ 216 câu hỏi TNKQ đã được thực nghiệm sư phạm với 193 sinh viên chính quy vừa hoàn thành học phần VBTV (học kì 2, năm học 2024 - 2025). Thực nghiệm diễn ra trong phòng máy với quy mô 50 sinh viên/phòng, thời gian làm bài 60 phút, sử dụng đề thi dạng bản cứng, đảm bảo tổ chức nghiêm túc. Bộ câu hỏi được chia thành 4 mẫu, mỗi mẫu gồm 54 câu, bao gồm các dạng TNKQ nhiều lựa chọn, đúng - sai và ghép đôi. Các câu hỏi được sắp xếp logic, bám sát nội dung học phần và phân bổ theo các mức độ nhận thức dựa trên chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

Bảng phân bố câu hỏi thực nghiệm như sau:

Bảng 4. Phân bố câu hỏi thực nghiệm sư phạm

NỘI DUNG	Bậc	Mã đề 01		Mã đề 02		Mã đề 03		Mã đề 04		
		Mã câu	Tổng số câu	Mã câu	Tổng số câu	Mã câu	Tổng số câu	Mã câu	Tổng số câu	
Nội dung 1	B1	1	2	3	2	5	2	7	2	
		2		4		6		8		
	B2	9	8	17	8	25	8	33	8	
		10		18		26		34		
		11		19		27		35		
		12		20		28		36		
		13		21		29		37		
		14		22		30		38		
		15		23		31		39		
		16		24		32		40		
	B3	41	10	51	10	61	10	71	10	
		42		52		62		72		
		43		53		63		73		
		44		54		64		74		
		45		55		65		75		
		46		56		66		76		
		47		57		67		77		
		48		58		68		78		
		49		59		69		79		
		50		60		70		80		
	Nội dung 2	B1	101	1	102	1	103	1	104	1
			105		109		113		117	
			106		110		114		118	
			107		111		115		119	
			108		112		116		120	
		B3	121	5	126	5	131	5	136	5

		122		127		132		137		
		123		128		133		138		
		124		129		134		139		
		125		130		135		140		
Nội dung 3	B1	151	1	152	1	153	1			
	B2	154	4	158	3	162	3	165	3	
		155		159		163		166		
		156		160		164		167		
		157		161						
	B3	167	4	171	4	175	4	179	4	
		168		172		176		180		
		169		173		177		181		
		170		174		178		182		
	Nội dung 4	B1	191	2	193	2	195	1	196	1
			192		194					
		B2	197	6	203	6	209	7	216	7
198			204		210		217			
199			205		211		218			
200			206		212		219			
201			207		213		220			
202			208		214		221			
					215		222			
B3		223	8	231	8	239	8	247	8	
		224		232		240		248		
		225		233		241		249		
		226		234		242		250		
		227		235		243		251		
		228		236		244		252		
		229		237		245		253		
		230		238		246		254		
TỔNG SỐ CÂU: 216			54		54		54		54	

Bước 8: Phân tích kết quả thực nghiệm sư phạm

Trong khuôn khổ thực nghiệm sư phạm, nhóm nghiên cứu đã phân tích 216 câu hỏi TNKQ bằng phương pháp Lí thuyết khảo thí cổ điển (CTT), sử dụng các phần mềm như SPSS, CONQUEST và IATA. Các chỉ số được xem xét gồm độ khó, độ phân biệt và độ tin cậy (Cronbach's Alpha).

Kết quả phân tích điểm số ở 4 mã đề cho thấy điểm trung bình tương đối đồng đều (từ 6.02 đến 6.18), phổ điểm phân hoá tốt, đặc biệt ở mã đề 02 và 04. Độ lệch chuẩn cao ở mã đề 02 cho thấy khả năng phân loại rõ nét. Tỷ lệ sinh viên đạt điểm ≥ 5.0 cao nhất ở mã đề 04 (97,8%) và thấp nhất ở mã đề 03 (64,8%).

Phân tích sâu hơn về phân bố điểm cho thấy mỗi mã đề có đặc điểm riêng: mã đề 01 phân bố ổn định, mã đề 02 có phổ điểm rộng, mã đề 03 thiếu điểm cao và mã đề 04 thiên lệch về nhóm khá giỏi. Độ tin cậy của các mã đề đều đạt ngưỡng tốt, dao động từ 0.75 đến 0.89, trong đó mã đề 02 cao nhất. Phân tích độ khó và độ phân biệt cho thấy phần lớn câu hỏi có độ phân biệt tốt, nhưng vẫn tồn

tại một số câu có độ phân biệt âm hoặc quá thấp cần loại bỏ hoặc chỉnh sửa. Một số câu quá dễ (>0.9) hoặc quá khó (<0.2) được giữ lại với mục đích khởi động hoặc thử thách sinh viên, phù hợp với chức năng luyện tập phân tầng.

Bước 9: Điều chỉnh câu hỏi dựa trên kết quả phân tích thực nghiệm sư phạm

Trên cơ sở các kết quả phân tích thực nghiệm, có thể khẳng định rằng bộ câu hỏi trong hệ thống bài tập hỗ trợ VBTV về cơ bản đã đáp ứng được mục tiêu hỗ trợ sinh viên trong việc ôn tập, củng cố kiến thức và từng bước nâng cao năng lực vận dụng ngôn ngữ. Việc phân bố câu hỏi theo các mức độ khó - dễ được đánh giá là hợp lý, phù hợp với yêu cầu đa dạng hoá trình độ người học và góp phần phát triển năng lực theo hướng tiếp cận cá nhân hoá. Tuy nhiên, vẫn còn một số câu hỏi có chỉ số độ phân biệt thấp hoặc âm, cũng như có độ khó chưa tương thích với mục tiêu nhận thức của học phần. Những câu hỏi này cần được rà soát lại về hình thức trình bày và nội dung đánh giá nhằm đảm bảo tính rõ ràng, chính xác và phù hợp về mặt sư phạm. Nhóm nghiên cứu đề xuất điều chỉnh các câu hỏi chưa phát huy tốt vai trò định hướng và dẫn dắt nhận thức người học, từ đó hoàn thiện tài liệu theo hướng khoa học, sư phạm và hiệu quả hơn.

5. Kết luận

Thực tiễn giảng dạy cho thấy, năng lực tạo lập VBTV của sinh viên, đặc biệt là sinh viên các khoa ngoại ngữ, vẫn còn nhiều hạn chế. Học phần VBTV được thiết kế nhằm hỗ trợ người học nâng cao kỹ năng sử dụng tiếng Việt một cách hiệu quả trong học thuật và công việc. Trên cơ sở đó, bộ bài tập hỗ trợ với 270 câu hỏi gồm TNKQ, tự luận và thảo luận đã được nhóm tác giả xây dựng như một tài liệu tham khảo có hệ thống, phục vụ trực tiếp cho người học. Chúng tôi hi vọng tài liệu này sẽ trở thành nguồn học liệu thiết thực, góp phần nâng cao hiệu quả học tập không chỉ của sinh viên Trường Đại học Hà Nội mà còn cho cả sinh viên chuyên ngành ngoại ngữ ở những môi trường học thuật khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Trí Dõi. *Bài tập tiếng Việt thực hành*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2002.
2. Hữu Đạt & Lê Thị Nường. *Thực hành văn bản tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2019.
3. Sái Công Hồng, Lê Thái Hưng, Lê Thị Hoàng Hà, Lê Đức Ngọc. *Giáo trình Kiểm tra đánh giá trong dạy học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2017.
4. Nguyễn Công Khanh. *Đánh giá và đo lường trong KHXH*. NXB Chính trị quốc gia. 2001.
5. Đinh Trọng Lạc. *300 bài tập phong cách học tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam. 1999.
6. Hoàng Kim Ngọc. *Tiếng Việt thực hành (giáo trình dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối trường nghiệp vụ Văn hoá, Nghệ thuật và Du lịch)*. NXB Văn hoá Thông tin. 2010.
7. Bửu Kế. *Từ điển Hán Việt từ nguyên*. NXB Thuận Hoá. 1999.
8. Lâm Quang Thiệp. *Đo lường trong giáo dục - Lí thuyết và Ứng dụng*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2010.
9. Dương Thiệu Tống. *Trắc nghiệm và đo lường thành quả học tập (Phương pháp thực hành)*. NXB Khoa học xã hội. 2005.
10. Trường Đại học Hà Nội. *Đề cương chi tiết học phần Văn bản tiếng Việt*. 2024.
11. Trường Đại học Hà Nội. *Quyết định 1766/QĐ/ĐHHN ngày 22/8/2017 của Trường Đại học Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*. 2017.
12. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam. *Từ điển giáo dục học*. NXB Từ điển Bách khoa. 2001.

Tiếng Anh

13. Brookfield, S. D., & Preskill, S. Discussion as a way of teaching: Tools and techniques for democratic classrooms (2nd ed.). Jossey-Bass. 2005.